

PHỤ LỤC 1: KHỐI LƯỢNG QUẢN LÝ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
ĐỊA BÀN: PHƯỜNG PHÚ ĐIỂN, TP HÀ NỘI

TT	Tên tuyến	Chiều Rộng rãnh (m)	Chiều cao rãnh (m)	Chiều Dài (m)	Chiều dài Quản lý quy tắc (m)		Ga cống ngang (ga)	Ga thu hỗn hợp (ga)	Ga Thăm đáy ghi thu (ga)	Ga Thăm (ga)	Ghi chú
					K = 1	K = 0					
A	PHƯỜNG PHÚ ĐIỂN (SAU SÁP NHẬP)			27.642,0	27.369,0	273,0	20	24	391	96	
I	Đường Hồ Tùng Mậu										
1	Ngõ 196 Hồ Tùng Mậu										
	(Từ đầu ngõ đến SN82)	0,50	0,80	350,0	350,0	-	-	-	-	-	
	(Từ SN86 đến giao với ngõ 322 HCC)	0,30	0,50	221,0	221,0	-	-	-	-	-	
	(Số nhà 127)	D300		5,0	5,0	-	-	-	-	-	
2	Ngách 196/1A	0,50	0,80	115,0	115,0	-	-	-	-	-	
3	Ngách 196/169	0,30	0,50	128,0	128,0	-	-	-	-	-	
		D300		5,0	5,0	-	-	-	-	-	
4	Ngách 196/181	0,30	0,50	100,0	100,0	-	-	-	-	-	
		D300		5,0	5,0	-	-	-	-	-	
5	Ngách 196/157	0,30	0,50	152,0	152,0	-	-	-	-	-	
		D300		5,0	5,0	-	-	-	-	-	
6	Ngách 196/145	0,30	0,50	172,0	172,0	-	-	-	-	-	
		D300		5,0	5,0	-	-	-	-	-	
7	Ngách 196/133	0,30	0,50	92,0	92,0	-	-	-	-	-	
	Rãnh xây (điểm đầu giao đường chùa bụt mọc, điểm cuối thoát nước ra sông Pheo)	1,00	1,00	820,0	820,0	-	-	-	-	-	
8	Ngõ 280 đường Hồ Tùng Mậu	D600		100,0	100,0	-	5	-	-	2	
		D400		57,0	57,0	-	-	-	-	-	
9	Ngách 280/1 đường Hồ Tùng Mậu	D400		57,0	57,0	-	-	-	-	-	
10	Ngõ 304 đường Hồ Tùng Mậu	0,30	0,50	26,0	26,0	-	-	-	-	-	
		0,40	0,60	97,0	97,0	-	-	-	-	-	
11	Ngách 304/23 đường Hồ Tùng Mậu	0,30	0,50	127,0	127,0	-	-	-	-	-	
12	Hèm 304/23/7 đường Hồ Tùng Mậu	0,40	0,60	27,0	27,0	-	-	-	-	-	
13	Ngõ 342 đường Hồ Tùng Mậu	0,50	0,70	187,0	187,0	-	-	-	8	-	
14	Ngách 342/29 đường Hồ Tùng Mậu	0,30	0,50	80,0	80,0	-	-	-	-	-	
15	Hèm 342/29/12 đường Hồ Tùng Mậu	0,30	0,50	15,0	15,0	-	-	-	-	-	
16	Ngách 342/14 đường Hồ Tùng Mậu	0,50	0,70	65,0	65,0	-	-	-	-	-	
17	Hèm 342/14/3 đường Hồ Tùng Mậu	0,30	0,50	65,0	65,0	-	-	-	-	-	
18	Ngách 342/38 đường Hồ Tùng Mậu	0,40	0,60	76,0	76,0	-	-	-	4	-	
19	Ngách 342/21 đường Hồ Tùng Mậu	0,40	0,60	41,0	41,0	-	-	-	-	-	
20	Ngõ 58A đường Hồ Tùng Mậu	0,30	0,50	76,0	76,0	-	-	-	-	-	
21	Ngõ 398 đường Hồ Tùng Mậu	0,30	0,50	13,0	13,0	-	-	-	2	-	
22	Ngõ 406 đường Hồ Tùng Mậu	0,50	0,70	39,0	39,0	-	-	-	5	1	
		0,30	0,50	48,0	48,0	-	-	-	-	-	
23	Ngách 406/14 đường Hồ Tùng Mậu	0,50	0,70	51,0	51,0	-	-	-	3	-	
	Đường Phú Diễn			-	-	-	-	-	-	-	
24	Ngõ 75 đường Phú Diễn (K4)	0,80	0,80	475,0	475,0	-	15	16	-	16	

TT	Tên tuyến	Chiều Rộng rãnh (m)	Chiều cao rãnh (m)	Chiều Dài (m)	Chiều dài Quản lý quy tắc (m)		Ga công ngang (ga)	Ga thu hỗn hợp (ga)	Ga Thăm đầy ghi thu (ga)	Ga Thăm (ga)	Ghi chú
					K = 1	K = 0					
25	Ngách 75/143	0,40	0,60	100,0	100,0	-	-	-	-	-	
26	Ngách 75/135	0,35	0,35	60,0	60,0	-	-	-	-	-	
		0,25	0,25	60,0	60,0	-	-	-	-	-	
27	Hèm 75/135/24	0,20	0,50	29,0	29,0	-	-	-	-	-	
28	Ngách 75/105	0,35	0,35	120,0	120,0	-	-	-	-	-	
29	Hèm 75/105/2A	0,20	0,50	120,0	120,0	-	-	-	-	-	
30	Ngách 75/103	0,40	0,60	70,0	70,0	-	-	-	-	-	
31	Ngách 75/85	0,35	0,35	86,0	86,0	-	-	-	-	-	
		0,25	0,25	81,0	81,0	-	-	-	-	-	
32	Ngách 75/69	0,30	0,50	152,0	152,0	-	-	-	-	-	
33	Hèm 75/69/2	0,20	0,50	10,0	10,0	-	-	-	2	-	
34	Hèm 75/69/6	0,20	0,50	23,0	23,0	-	-	-	-	-	
35	Hèm 75/69/12	0,25	0,25	33,0	33,0	-	-	-	-	-	
36	Hèm 75/69/14	0,25	0,25	30,0	30,0	-	-	-	-	-	
37	Hèm 75/69/23	0,25	0,25	43,0	43,0	-	-	-	-	-	
38	Hèm 75/69/25	0,25	0,25	43,0	43,0	-	-	-	-	-	
39	Ngách 75/65	0,20	0,50	57,0	57,0	-	-	-	-	-	
40	Ngách 75/50	0,50	0,70	45,0	45,0	-	-	-	-	-	
41	Ngách 75/46	0,35	0,35	43,0	43,0	-	-	-	-	-	
42	Ngách 75/41	0,40	0,60	75,0	75,0	-	-	-	-	-	
43	Hèm 75/41/4	0,30	0,50	-	-	-	-	-	-	-	
44	Hèm 75/41/10	0,30	0,50	-	-	-	-	-	-	-	
45	Hèm 75/41/14	0,30	0,50	-	-	-	-	-	-	-	
46	Ngách 75/30	0,30	0,50	42,0	42,0	-	-	-	-	-	
47	Ngách 75/22	0,20	0,50	52,0	52,0	-	-	-	4	-	
48	Ngách 75/38 đường Phú Diễn	0,20	0,50	25,0	25,0	-	-	-	3	-	
49	Ngõ 53 đường Phú Diễn	0,25	0,25	80,0	80,0	-	-	-	-	-	
50	Hèm 53/5	0,20	0,50	14,0	14,0	-	-	-	-	-	
51	Ngõ 122 đường Phú Diễn	0,40	0,60	60,0	60,0	-	-	-	5	-	
52	Ngõ 138 đường Phú Diễn	0,40	0,60	180,0	180,0	-	-	-	-	-	
53	Ngách 138/7	0,40	0,60	40,0	40,0	-	-	-	-	-	
54	Ngách 138/32	0,40	0,60	30,0	30,0	-	-	-	-	-	
55	Ngách 138/33	0,40	0,60	40,0	40,0	-	-	-	4	-	
56	Ngách 138/36	0,40	0,60	15,0	15,0	-	-	-	-	-	
57	Ngách 138/39	0,40	0,60	39,0	39,0	-	-	-	3	-	
58	Ngõ 140 đường Phú Diễn	0,30	0,50	-	-	-	-	-	-	-	
59	Ngõ 22 đường Phú Diễn	0,20	0,50	18,0	18,0	-	-	-	-	-	
60	Ngõ 38 đường Phú Diễn	0,20	0,50	19,0	19,0	-	-	-	-	-	
61	Ngõ 52 đường Phú Diễn	0,20	0,50	32,0	32,0	-	-	-	-	-	
62	Ngõ 68 đường Phú Diễn	0,40	0,60	412,0	412,0	-	-	-	19	-	
63	Ngách 68/2	0,20	0,50	12,0	12,0	-	-	-	-	-	
64	Ngách 68/6	0,20	0,50	6,0	6,0	-	-	-	-	-	
65	Ngách 68/8	0,20	0,50	9,0	9,0	-	-	-	-	-	

TT	Tên tuyến	Chiều Rộng rãnh (m)	Chiều cao rãnh (m)	Chiều Dài (m)	Chiều dài Quản lý quy tắc (m)		Ga công ngang (ga)	Ga thu hỗn hợp (ga)	Ga Thăm đầy ghi thu (ga)	Ga Thăm (ga)	Ghi chú
					K = 1	K = 0					
66	Ngách 68/20	0,20	0,50	8,0	8,0	-	-	-	-	-	
67	Ngách 68/38	0,20	0,50	16,0	16,0	-	-	-	-	-	
68	Ngách 68/80	0,20	0,50	9,0	9,0	-	-	-	-	-	
69	Ngách 68/86	0,20	0,50	11,0	11,0	-	-	-	-	-	
70	Ngách 68/96	0,20	0,50	13,0	13,0	-	-	-	-	-	
71	Ngách 68/110	0,20	0,50	15,0	15,0	-	-	-	-	-	
72	Ngách 68/112	0,20	0,50	9,0	9,0	-	-	-	-	-	
73	Ngách 68/118	0,20	0,50	13,0	13,0	-	-	-	-	-	
74	Ngách 68/128	0,20	0,50	12,0	12,0	-	-	-	-	-	
75	Ngách 68/144	0,20	0,50	22,0	22,0	-	-	-	-	-	
76	Ngách 68/43	0,20	0,50	12,0	12,0	-	-	-	-	-	
77	Ngách 68/65	0,20	0,50	14,0	14,0	-	-	-	-	-	
78	Ngách 68/127	0,20	0,50	17,0	17,0	-	-	-	2	-	
79	Ngách 68/143	0,20	0,50	15,0	15,0	-	-	-	-	-	
80	Ngách 68/161	0,20	0,50	24,0	24,0	-	-	-	-	-	
81	Ngách 68/179	0,20	0,50	9,0	9,0	-	-	-	2	-	
82	Ngách 68/195	0,40	0,60	112,0	112,0	-	-	-	10	-	
83	Ngách 68/195A	0,40	0,60	58,0	58,0	-	-	-	-	-	
	Đường Chùa Bụt Mộc					-					
84	Ngách 193/64	0,50	0,70	400,0	400,0	-	-	-	18	-	
85	Ngách 193/64/23	0,20	0,50	20,0	20,0	-	-	-	-	-	
86	Ngách 193/64/35	0,40	0,60	145,0	145,0	-	-	-	14	-	
87	Ngách 193/64/35/18	0,20	0,50	17,0	17,0	-	-	-	-	-	
88	Ngách 193/64/35/14	0,20	0,50	14,0	14,0	-	-	-	-	-	
89	Ngách 193/64/47	0,30	0,50	18,0	18,0	-	-	-	2	-	
90	Ngách 193/64/65	0,20	0,50	50,0	50,0	-	-	-	4	-	
91	Ngách 193/64/77	0,40	0,60	120,0	120,0	-	-	-	12	-	
92	Ngách 193/64/81	0,30	0,50	20,0	20,0	-	-	-	-	-	
93	Ngách 193/64/87	0,20	0,50	16,0	16,0	-	-	-	-	-	
94	Ngách 193/64/28	0,30	0,50	134,0	134,0	-	-	-	-	-	
95	Hèm 193/64/28/18 đường Phú Diễn	0,20	0,50	42,0	42,0	-	-	-	-	-	
96	Hèm 193/64/28/22 đường Phú Diễn	0,30	0,50	25,0	25,0	-	-	-	-	-	
97	Hèm 193/64/28/27 đường Phú Diễn	0,30	0,50	20,0	20,0	-	-	-	-	-	
98	Ngách 193/64/38	0,40	0,60	7,0	7,0	-	-	-	-	-	
99	Ngách 193/64/50	0,40	0,60	41,0	41,0	-	-	-	-	-	
100	Ngách 193/64/90	0,30	0,50	13,0	13,0	-	-	-	-	-	
101	Ngách 193/220/133	0,30	0,50	73,0	73,0	-	-	-	6	-	
102	Ngách 193/220/52 (Xóm sở hội đồng)	0,30	0,50	35,0	35,0	-	-	-	-	-	
103	Ngách 193/220/50 (Xóm gốc gạo)	0,30	0,50	155,0	155,0	-	-	-	15	-	
104	Ngách 193/220/50/6 (từ đầu đến SN2)	0,30	0,50	30,0	30,0	-	-	-	-	-	
105	Ngách 193/220/50/16/6	0,30	0,50	85,0	85,0	-	-	-	-	-	
106	Hèm 193/220/50/16 đường Phú Diễn	0,45	0,45	91,0	91,0	-	-	-	5	-	
107	Ngách 193/220/49	0,30	0,50	26,0	26,0	-	-	-	-	-	

TT	Tên tuyến	Chiều Rộng rãnh (m)	Chiều cao rãnh (m)	Chiều Dài (m)	Chiều dài Quản lý quy tắc (m)		Ga công ngang (ga)	Ga thu hỗn hợp (ga)	Ga Thăm đầy ghi thu (ga)	Ga Thăm (ga)	Ghi chú
					K = 1	K = 0					
108	Ngách 193/220/35	0,40	0,60	120,0	120,0	-	-	-	7	1	
109	Ngách 193/220/27	0,30	0,50	106,0	106,0	-	-	-	8	-	
110	Ngách 193/220/27/1	0,30	0,50	45,0	45,0	-	-	-	3	-	
111	Ngách 193/220/27/2	0,30	0,50	206,0	206,0	-	-	-	-	-	
112	Hèm 193/220/27/3 đường Phú Diễn	0,30	0,50	33,0	33,0	-	-	-	-	-	
113	Hèm 193/220/27/10 đường Phú Diễn	0,30	0,50	38,0	38,0	-	-	-	-	-	
114	Hèm 193/74 đường Phú Diễn	0,40	0,60	75,0	75,0	-	-	-	-	-	
115	Hèm 193/94 đường Phú Diễn	0,40	0,60	68,0	68,0	-	-	-	3	-	
116	Hèm 193/SN98 đường Phú Diễn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
117	Hèm 193/100 đường Phú Diễn	0,30	0,50	125,0	125,0	-	-	-	-	1	
118	Hèm 193/100/20 đường Phú Diễn	0,30	0,50	22,0	22,0	-	-	-	-	-	
119	Hèm 193/104 đường Phú Diễn	0,30	0,50	35,0	35,0	-	-	-	-	-	
120	Hèm 193/114 đường Phú Diễn	0,40	0,60	65,0	65,0	-	-	-	-	3	
121	Ngõ 65 đường Chùa Bụt Mộc	0,20	0,50	120,0	120,0	-	-	-	-	-	
122	Ngõ 3 đường Chùa Bụt Mộc	0,30	0,50	25,0	25,0	-	-	-	-	2	
		0,40	0,60	37,0	37,0	-	-	-	-	-	
123	Ngõ 21 đường Chùa Bụt Mộc	0,40	0,60	160,0	160,0	-	-	-	-	6	
124	Ngách 21/29 đường Chùa Bụt Mộc	0,20	0,50	40,0	40,0	-	-	-	-	-	
125	Ngách 21/18 đường Chùa Bụt Mộc	0,30	0,50	44,0	44,0	-	-	-	-	-	
126	Ngách 21/26 đường Chùa Bụt Mộc	0,30	0,50	33,0	33,0	-	-	-	-	-	
127	Ngõ 205 đường Phú Diễn	1,00	1,00	260,0	260,0	-	-	-	14	-	
128	Ngách 205/19	0,40	0,60	82,0	82,0	-	-	-	-	-	
129	Hèm 205/19/15	0,30	0,50	41,0	41,0	-	-	-	-	-	
130	Ngách 205/1 đường Phú Diễn	0,40	0,60	115,0	115,0	-	-	-	-	-	
131	Ngách 205/57 đường Phú Diễn	0,40	0,60	52,0	52,0	-	-	-	-	-	
132	Ngõ 201 đường Phú Diễn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
133	Ngách 201/9	0,30	0,50	22,0	22,0	-	-	-	-	-	
134	Ngách 201/20	0,30	0,50	18,0	18,0	-	-	-	-	-	
135	Ngõ 221 đường Phú Diễn	0,30	0,50	13,0	13,0	-	-	-	-	-	
136	Ngõ 291 đường Phú Diễn	0,50	1,00	160,0	160,0	-	-	-	-	-	
137	Ngách 291/36 đường Phú Diễn	0,40	0,60	194,0	194,0	-	-	-	-	-	
138	Ngách 291/18 đường Phú Diễn	0,50	0,80	35,0	35,0	-	-	-	-	-	
	Đường Nguyễn Đạo An					-					
139	Ngõ 8 đường Nguyễn Đạo An	0,50	0,70	252,0	252,0	-	-	-	14	-	
140	Ngách 8/SN16	0,40	0,60	131,0	131,0	-	-	-	-	-	
141	Ngõ 8/11 đường Nguyễn Đạo An	0,45	0,45	100,0	100,0	-	-	-	-	-	
142	Ngõ 19 đường Nguyễn Đạo An	0,20	0,50	96,0	96,0	-	-	-	-	-	
143	Ngõ 27 đường Nguyễn Đạo An	0,40	0,60	102,0	102,0	-	-	-	-	-	
144	Ngõ 25 đường Nguyễn Đạo An	0,40	0,60	125,0	120,0	5,0	-	-	-	-	
145	Ngõ 55 đường Nguyễn Đạo An	0,40	0,60	208,0	208,0	-	-	-	-	-	
146	Ngách 259/SN7 đường Phú Diễn	0,20	0,50	37,0	37,0	-	-	-	-	-	
147	Ngách 55/SN26 đường Nguyễn Đạo An	0,20	0,50	42,0	42,0	-	-	-	-	-	
148	Ngách 55/45 đường Nguyễn Đạo An	0,20	0,50	40,0	40,0	-	-	-	-	-	

TT	Tên tuyến	Chiều Rộng rãnh (m)	Chiều cao rãnh (m)	Chiều Dài (m)	Chiều dài Quản lý quy tắc (m)		Ga công ngang (ga)	Ga thu hỗn hợp (ga)	Ga Thăm đầy ghi thu (ga)	Ga Thăm (ga)	Ghi chú
					K = 1	K = 0					
149	Ngách 259/40 đường Phú Diễn	0,45	0,45	62,0	62,0	-	-	-	-	-	
150	Ngõ 57 đường Nguyễn Đạo An	0,20	0,40	17,0	17,0	-	-	-	-	-	
		0,30	0,50	71,0	71,0	-	-	-	-	-	
151	Ngõ 50 đường Nguyễn Đạo An	0,20	0,50	102,0	102,0	-	-	-	-	-	
152	Ngõ 114 đường Nguyễn Đạo An	0,30	0,50	47,0	47,0	-	-	-	-	-	
		0,15	0,15	32,0	32,0	-	-	-	-	-	
153	Ngõ 109 đường Nguyễn Đạo An	0,40	0,60	66,0	66,0	-	-	-	-	-	
154	Ngõ 88 đường Nguyễn Đạo An	0,35	0,35	15,0	15,0	-	-	-	-	-	
		0,30	0,50	16,0	16,0	-	-	-	-	-	
		0,20	0,50	160,0	160,0	-	-	-	-	-	
155	Ngõ 32 đường Nguyễn Đạo An	0,30	0,50	71,0	71,0	-	-	-	7	-	
		0,20	0,50	39,0	39,0	-	-	-	-	-	
156	Ngách 32/8 đường Nguyễn Đạo An	0,20	0,50	27,0	27,0	-	-	-	-	-	
157	Ngách 32/16 đường Nguyễn Đạo An	0,30	0,50	35,0	35,0	-	-	-	-	-	
158	Ngõ 36 đường Nguyễn Đạo An	0,30	0,50	227,0	227,0	-	-	-	5	-	
159	Ngách 36/24	0,20	0,50	45,0	45,0	-	-	-	-	-	
160	Ngách 36/16	0,20	0,50	36,0	36,0	-	-	-	-	-	
161	Ngách 36/SN25	0,30	0,50	18,0	18,0	-	-	-	-	-	
162	Ngách 36/Sn17	0,30	0,50	30,0	30,0	-	-	-	-	-	
163	Ngõ 60 đường Nguyễn Đạo An	0,20	0,50	190,0	190,0	-	-	-	9	-	
164	Ngõ 70 đường Nguyễn Đạo An	0,20	0,50	65,0	65,0	-	-	-	2	-	
165	Ngõ 76 đường Nguyễn Đạo An	0,30	0,50	135,0	135,0	-	-	-	14	-	
166	Ngõ 269 đường Phú Diễn	0,30	0,50	48,0	48,0	-	-	-	-	-	
167	Ngõ 277 đường Phú Diễn	0,50	0,80	30,0	30,0	-	-	-	-	-	
		0,40	0,60	17,0	17,0	-	-	-	-	-	
168	Ngõ 309 đường Phú Diễn	0,30	0,50	160,0	160,0	-	-	-	-	-	
	(Từ sn57 ÷ ngách 65)	0,55	0,80	80,0	80,0	-	-	-	-	-	
	(Từ ngách 65 ÷ cuối ngõ)	0,60	0,80	100,0	100,0	-	-	-	-	-	
169	Ngách 309/19 đường Phú Diễn	0,20	0,40	24,0	24,0	-	-	-	-	-	
		0,30	0,50	30,0	30,0	-	-	-	-	-	
170	Ngách 309/39 đường Phú Diễn	0,30	0,50	92,0	92,0	-	-	-	-	-	
171	Ngách 281/16 đường Phú Diễn	0,30	0,50	33,0	33,0	-	-	-	2	-	
172	Ngách 281/12 đường Phú Diễn	0,30	0,50	25,0	25,0	-	-	-	-	-	
173	Ngách 281/10 đường Phú Diễn	0,20	0,40	51,0	51,0	-	-	-	3	-	
174	Ngách 281/4 đường Phú Diễn	0,20	0,40	30,0	30,0	-	-	-	2	-	
175	Xóm ven hồ	0,30	0,50	304,0	304,0	-	-	-	-	-	
	Đường Cầu Diễn					-					
176	Ngõ 26 đường Cầu Diễn	0,50	0,70	136,0	136,0	-	-	-	7	-	
		0,45	0,45	179,0	179,0	-	-	-	-	-	
177	Ngách 26/1	0,20	0,50	15,0	15,0	-	-	-	-	-	
178	Ngách 26/14	0,20	0,50	54,0	54,0	-	-	-	-	-	
179	Ngách 26/1A	0,20	0,50	11,0	11,0	-	-	-	-	-	
180	ĐD Ngách 26/40	0,35	0,35	38,0	38,0	-	-	-	-	-	

TT	Tên tuyến	Chiều Rộng rãnh (m)	Chiều cao rãnh (m)	Chiều Dài (m)	Chiều dài Quản lý quy tắc (m)		Ga công ngang (ga)	Ga thu hỗn hợp (ga)	Ga Thăm đầy ghi thu (ga)	Ga Thăm (ga)	Ghi chú
					K = 1	K = 0					
181	Ngách 26/40	0,30	0,50	42,0	42,0	-	-	-	-	-	
182	Ngách 26/39	0,20	0,50	30,0	30,0	-	-	-	11	-	
183	Ngách 26/54	0,35	0,35	46,0	46,0	-	-	-	5	-	
184	Ngách 26/56	0,20	0,50	27,0	27,0	-	-	-	3	-	
185	Ngách 26/45	0,25	0,25	20,0	20,0	-	-	-	-	-	
186	Ngách 26/62	0,20	0,50	61,0	61,0	-	-	-	-	-	
187	Ngách 26/64	0,30	0,50	61,0	61,0	-	-	-	-	-	
188	Ngõ tập thể A34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
189	Ngách 196/169	0,30	0,50	18,0	18,0	-	-	-	-	-	
190	Ngõ 83 đường Phú Diễn	0,40	0,60	50,0	50,0	-	-	-	-	-	
191	Ngõ 261 đường Phú Diễn	0,40	0,60	220,0	220,0	-	-	-	14	-	
192	Ngách 261/42 đường Phú Diễn	0,25	0,25	32,0	32,0	-	-	-	-	-	
193	Ngách 261/48 đường Phú Diễn	0,40	0,60	57,0	57,0	-	-	-	2	-	
194	Ngõ 281 đường Phú Diễn	0,30	0,60	125,0	125,0	-	-	-	7	-	
195	Ngõ đối diện ngõ 281 đường Phú Diễn	0,40	0,60	78,0	78,0	-	-	-	-	-	
196	Ngõ đối diện SN 283 đường Phú Diễn	0,20	0,50	87,0	87,0	-	-	-	-	-	
197	Ngõ 288 đường Phú Diễn	0,40	0,60	153,0	153,0	-	-	-	-	-	
198	Ngách 288/5 đường Phú Diễn	0,40	0,60	45,0	45,0	-	-	-	-	-	
199	Ngách 288/3 đường Phú Diễn	0,40	0,60	60,0	60,0	-	-	-	-	-	
200	Ngách 288/1 đường Phú Diễn	0,30	0,50	85,0	85,0	-	-	-	-	-	
201	Ngõ 309 đường Phú Diễn	0,30	0,60	192,0	192,0	-	-	-	-	-	
		0,50	0,90	185,0	185,0	-	-	-	-	-	
202	Ngõ 30 đường Cầu Diễn	0,40	0,60	94,0	94,0	-	-	-	-	-	
203	Ngõ 32 đường Cầu Diễn	0,30	0,50	7,0	7,0	-	-	-	-	-	
204	Ngõ 36 đường Cầu Diễn	0,20	0,50	39,0	39,0	-	-	-	-	-	
205	Ngách 36/1	0,30	0,50	50,0	50,0	-	-	-	-	-	
206	Ngách 36/2	0,40	0,60	156,0	156,0	-	-	-	-	9	
207	Ngách 36/4	0,20	0,40	40,0	40,0	-	-	-	-	-	
		0,40	0,60	133,0	133,0	-	-	-	-	7	
208	Ngõ 38 đường Cầu Diễn	0,20	0,50	54,0	54,0	-	-	-	-	-	
217	Ngõ SN64 đường Cầu Diễn	D200		25,0	25,0	-	-	-	-	-	
218	Ngõ 68 đường Cầu Diễn	0,40	0,60	105,0	105,0	-	-	-	-	-	
219	Ngõ 74 đường Cầu Diễn	0,50	0,70	195,0	195,0	-	-	-	-	-	
220	Ngách 74/37 đường Cầu Diễn	0,30	0,50	15,0	15,0	-	-	-	-	-	
221	Ngõ 96 đường Cầu Diễn	0,80	0,80	74,0	74,0	-	-	-	-	-	
	Đường Phan Bá Vành			-	-	-	-	-	-	-	
222	Ngõ 2 Phan Bá Vành (Tập thể nông dân)	0,60	0,60	252,0	252,0	-	-	-	-	-	
223	Ngõ 128 Phan Bá Vành	0,30	0,50	100,0	100,0	-	-	-	-	-	
224	Ngõ 158 Phan Bá Vành	0,30	0,50	185,0	185,0	-	-	-	6	-	
	Đường Hoàng Công Chất			-	-	-	-	-	-	-	
225	Ngõ 332 Hoàng Công Chất	0,30	0,50	310,0	310,0	-	-	2	-	7	
		D800				-					
226	Ngách 332/7 Hoàng Công Chất	0,30	0,50	30,0	30,0	-	-	-	-	-	

TT	Tên tuyến	Chiều Rộng rãnh (m)	Chiều cao rãnh (m)	Chiều Dài (m)	Chiều dài Quản lý quy tắc (m)		Ga cổng ngang (ga)	Ga thu hỗn hợp (ga)	Ga Thăm đầy ghi thu (ga)	Ga Thăm (ga)	Ghi chú
					K = 1	K = 0					
227	Ngách 332/11 Hoàng Công Chất	0,30	0,50	30,0	30,0	-	-	-	-	-	
228	Ngách 332/11A Hoàng Công Chất	0,30	0,50	30,0	30,0	-	-	-	-	-	
229	Ngách 332/11B Hoàng Công Chất	0,30	0,50	30,0	30,0	-	-	-	-	-	
230	Ngách 332/11C Hoàng Công Chất	0,30	0,50	30,0	30,0	-	-	-	-	-	
231	Ngõ 346 Hoàng Công Chất	0,20	0,50	17,0	17,0	-	-	-	-	-	
232	Ngõ 360 Hoàng Công Chất	0,20	0,50	33,0	33,0	-	-	-	-	-	
233	Ngõ 382 Hoàng Công Chất	0,20	0,50	43,0	43,0	-	-	-	-	-	
234	Ngõ 150 Hoàng Công Chất	0,35	0,35	55,0	55,0	-	-	-	7	-	
235	Ngõ 102 Hoàng Công Chất	0,25	0,25	50,0	50,0	-	-	-	-	-	
236	Ngõ 68 Hoàng Công Chất	0,30	0,50	58,0	58,0	-	-	-	-	-	
237	Ngõ 94 Hoàng Công Chất	0,30	0,50	46,0	46,0	-	-	-	-	-	
238	Ngõ 52 Hoàng Công Chất	0,30	0,50	65,0	65,0	-	-	-	-	-	
	Phố Đình Quán			-	-	-	-	-	-	-	
222	Ngõ 72 Đình Quán	0,40	0,60	100,0	100,0	-	-	-	-	-	
223	Ngõ 29 Đình Quán	0,40	0,60	45,0	45,0	-	-	-	-	-	
224	Ngõ 68 Đình Quán	0,80	0,80	141,0	141,0	-	-	-	1	6	
225	Ngách 68/2 Đình Quán	0,40	0,60	80,0	80,0	-	-	-	-	-	
226	Ngách 68/20 Đình Quán	0,30	0,50	38,0	38,0	-	-	-	-	-	
227	Ngõ 44 Đình Quán	0,30	0,50	58,0	58,0	-	-	-	-	-	
228	Ngõ 11 Đình Quán	0,30	0,50	120,0	120,0	-	-	-	-	-	
229	Ngõ 30 Đình Quán	0,30	0,50	130,0	130,0	-	-	-	-	-	
230	Ngách 30/22 Đình Quán	0,20	0,50	21,0	21,0	-	-	-	-	-	
231	Ngõ 6 Đình Quán	0,30	0,50	15,0	15,0	-	-	-	-	-	
231	Ngõ 4 Đình Quán	0,20	0,50	54,0	54,0	-	-	-	-	-	
		0,60	0,60	48,0	48,0	-	-	-	-	-	
232	Ngách 4/1 Đình Quán	0,60	0,60	60,0	60,0	-	-	-	-	-	
		0,40	0,60	85,0	85,0	-	-	-	-	-	
233	Ngách 4/7 Đình Quán	0,20	0,50	46,0	46,0	-	-	-	-	-	
234	Ngách 4/7/2 Đình Quán	0,20	0,50	27,0	27,0	-	-	-	-	-	
235	Ngõ 2 Đình Quán	0,80	0,80	113,0	113,0	-	-	-	2	1	
236	Ngách 2/17 Đình Quán	0,30	0,50	28,0	28,0	-	-	-	-	-	
237	Ngách 2/29 Đình Quán	0,25	0,40	50,0	50,0	-	-	-	-	-	
	Đường Văn Tiến Dũng			-	-	-	-	-	-	-	
238	Ngõ 1 đường Văn Tiến Dũng	0,80	0,80	110,0	110,0	-	-	-	-	4	
239	Ngõ 19 đường Văn Tiến Dũng	0,30	0,50	40,0	40,0	-	-	-	1	-	
239	Ngõ 59 đường Văn Tiến Dũng	0,80	0,80	530,0	530,0	-	-	-	12	18	
240	Ngách 59/1 đường Văn Tiến Dũng	0,40	0,60	20,0	20,0	-	-	-	-	-	
240	Ngách 59/22A đường Văn Tiến Dũng	0,30	0,50	77,0	77,0	-	-	-	4	-	
241	Ngách 59/28 đường Văn Tiến Dũng	0,20	0,50	60,0	60,0	-	-	-	4	-	
241	Ngách 59/62 đường Văn Tiến Dũng	0,30	0,50	50,0	50,0	-	-	-	-	-	
242	Ngách 59/66 đường Văn Tiến Dũng	0,30	0,50	47,0	47,0	-	-	-	-	-	
242	Ngách 59/76 đường Văn Tiến Dũng	0,30	0,50	70,0	70,0	-	-	-	-	-	
	Ngách 59/107 đường Văn Tiến Dũng	0,80	0,80	88,0	88,0	-	-	-	-	-	

TT	Tên tuyến	Chiều Rộng rãnh (m)	Chiều cao rãnh (m)	Chiều Dài (m)	Chiều dài Quản lý quy tắc (m)		Ga công ngang (ga)	Ga thu hỗn hợp (ga)	Ga Thăm đầy ghi thu (ga)	Ga Thăm (ga)	Ghi chú
					K = 1	K = 0					
243	Ngõ 29 đường Văn Tiến Dũng	0,60	0,60	38,0	38,0	-	-	-	4	-	
	Đường Võ Quý Huân			-	-	-	-	-	-	-	
244	Ngõ 5 đường Võ Quý Huân	0,30	0,50	121,0	121,0	-	-	-	-	-	
245	Ngõ 15 đường Võ Quý Huân	0,70	0,70	108,0	108,0	-	-	-	-	-	
246	Ngõ 25 đường Võ Quý Huân	0,30	0,50	58,0	58,0	-	-	-	-	-	
	Đường Đức Diễn			-	-	-	-	-	-	-	
247	Ngõ 1 đường Đức Diễn	0,40	0,60	125,0	125,0	-	-	-	6	-	
248	Ngõ 3 đường Đức Diễn	0,30	0,50	55,0	55,0	-	-	-	-	-	
249	Ngõ 23 đường Đức Diễn	0,40	0,60	460,0	460,0	-	-	-	17	-	
250	Ngách 23/29 đường Đức Diễn	0,40	0,60	148,0	148,0	-	-	-	-	-	
251	Ngách 23/SN44 đường Đức Diễn	0,20	0,40	13,0	13,0	-	-	-	-	-	
252	Ngách 23/SN60 đường Đức Diễn	0,30	0,50	14,0	14,0	-	-	-	-	-	
253	Ngách 23/43 đường Đức Diễn	0,45	0,60	88,0	88,0	-	-	-	-	-	
		D100		17,0	17,0	-			-	-	
254	Ngách 23/47 đường Đức Diễn	0,20	0,50	79,0	79,0	-	-	-	-	-	
255	Ngách 23/47/7 đường Đức Diễn	0,45	0,45	50,0	50,0	-	-	-	-	-	
256	Ngách 23/57 đường Đức Diễn	0,40	0,60	70,0	70,0	-	-	-	-	-	
257	Ngách 23/70 đường Đức Diễn	0,40	0,60	130,0	130,0	-	-	-	-	-	
	Hèm 23/70/1 đường Đức Diễn	0,40	0,60	83,0	83,0	-	-	-	9	-	
258	Ngách 23/72 đường Đức Diễn	0,70	0,70	313,0	313,0	-	-	6	-	7	
259	Hèm 23/72/39 đường Đức Diễn	0,40	0,60	264,0	264,0	-	-	-	-	-	
260	Hèm 23/72/65 đường Đức Diễn	0,40	0,60	130,0	130,0	-	-	-	-	-	
		0,30	0,50	50,0	50,0	-	-	-	-	-	
261	Hèm 23/72/7 đường Đức Diễn	0,40	0,60	105,0	105,0	-	-	-	-	-	
262	Hèm 23/72/18 đường Đức Diễn	0,40	0,60	60,0	60,0	-	-	-	-	-	
263	Hèm 23/72/24 đường Đức Diễn	0,40	0,60	55,0	55,0	-	-	-	-	-	
264	Hèm 23/72/31 đường Đức Diễn	0,20	0,50	75,0	75,0	-	-	-	-	-	
265	Hèm 23/72/49 đường Đức Diễn	0,20	0,50	4,0	4,0	-	-	-	-	-	
		0,35	0,35	65,0	65,0	-	-	-	-	-	
266	Hèm 23/72/65/22 đường Đức Diễn	0,45	0,45	52,0	52,0	-	-	-	-	-	
267	Hèm 23/72/65/26 đường Đức Diễn	0,40	0,60	68,0	68,0	-	-	-	-	-	
		0,30	0,50	103,0	103,0	-	-	-	-	-	
		0,60	0,60	185,0	185,0	-	-	-	-	-	
268	Hèm 23/72/65/43 đường Đức Diễn	0,40	0,60	50,0	50,0	-	-	-	3	-	
269	Hèm 23/72/69 đường Đức Diễn	0,35	0,35	44,0	44,0	-	-	-	-	-	
270	Ngách 23/102 đường Đức Diễn	0,40	0,60	38,0	38,0	-	-	-	-	-	
271	Ngách 23/120 đường Đức Diễn	0,30	0,50	98,0	98,0	-	-	-	-	-	
272	Ngách 23/1 đường Đức Diễn	0,35	0,35	20,0	20,0	-	-	-	-	-	
273	Hèm 23/43/7 đường Đức Diễn	0,45	0,45	50,0	50,0	-	-	-	-	-	
274	Ngách 23/57 đường Đức Diễn	0,40	0,60	70,0	70,0	-	-	-	-	-	
275	Ngõ 45 đường Đức Diễn	0,30	0,50	35,0	35,0	-	-	-	-	-	
276	Ngõ 49 đường Đức Diễn	0,30	0,50	60,0	60,0	-	-	-	-	-	
277	Ngõ 73 đường Đức Diễn	0,40	0,60	152,0	152,0	-	-	-	11	-	

TT	Tên tuyến	Chiều Rộng rãnh (m)	Chiều cao rãnh (m)	Chiều Dài (m)	Chiều dài Quản lý quy tắc (m)		Ga công ngang (ga)	Ga thu hỗn hợp (ga)	Ga Thăm đầy ghi thu (ga)	Ga Thăm (ga)	Ghi chú
					K = 1	K = 0					
278	Ngách 73/23 đường Đức Diễn	0,30	0,50	24,0	24,0	-	-	-	-	-	
279	Ngách 73/33 đường Đức Diễn	0,30	0,50	26,0	26,0	-	-	-	-	-	
280	Ngõ 75 đường Đức Diễn	0,45	0,45	132,0	132,0	-	-	-	5	-	
281	Ngách 75/1 đường Đức Diễn	0,30	0,50	85,0	85,0	-	-	-	-	-	
282	Ngõ 81 đường Đức Diễn	0,30	0,50	133,0	133,0	-	-	-	5	-	
283	Ngõ 85 đường Đức Diễn	1,00	1,00	187,0	187,0	-	-	-	-	-	
284	Ngách 85/49 đường Đức Diễn	0,30	0,50	31,0	31,0	-	-	-	-	-	
285	Ngách 85/ĐD Sn 53 đường Đức Diễn	0,40	0,60	15,0	15,0	-	-	-	-	-	
286	Ngách 85/22 đường Đức Diễn	0,40	0,40	102,0	102,0	-	-	-	-	-	
287	Ngách 85/28 đường Đức Diễn	0,40	0,60	82,0	82,0	-	-	-	-	-	
288	Ngách 85/ Sn67 đường Đức Diễn	0,20	0,40	15,0	15,0	-	-	-	-	-	
289	Ngách 85/95 Đức Diễn	0,30	0,50	92,0	92,0	-	-	-	-	-	
290	Ngách 85/96 Đức Diễn	0,30	0,50	88,0	88,0	-	-	-	-	-	
291	Ngách 85/ĐD SN96 đường Đức Diễn	0,30	0,50	90,0	90,0	-	-	-	-	-	
292	Ngách 85/83 đường Đức Diễn	0,60	0,80	74,0	74,0	-	-	-	-	-	
293	Ngách 85/ĐD Sn81 đường Đức Diễn	0,30	0,50	90,0	90,0	-	-	-	-	-	
294	Ngách 85/ĐD Sn 53 đường Đức Diễn	0,40	0,60	15,0	15,0	-	-	-	-	-	
295	Ngõ 85 đường Đức Diễn (Từ Sn77 -:- Sn99)	1,00	1,00	145,0	145,0	-	-	-	-	5	
		D600		150,0	150,0	-	-	-	-	-	
	Đường Phú Minh			-	-	-	-	-	-	-	
296	Ngõ 5 phố Phú Minh	0,30	0,50	201,0	201,0	-	-	-	-	-	
297	Ngách 5/1 phố Phú Minh	0,30	0,50	66,0	66,0	-	-	-	-	-	
		0,40	0,60	10,0	10,0	-	-	-	-	-	
298	Ngách 5/3 Phú Minh	0,30	0,50	28,0	28,0	-	-	-	-	-	
	Phố Phúc Minh			-	-	-	-	-	-	-	
298	Ngõ 18 phố Phúc Minh	0,15	0,15	89,0	89,0	-	-	-	-	-	
299	Ngõ 48 phố Phúc Minh	0,75	0,75	124,0	124,0	-	-	-	-	-	
		0,40	0,60	80,0	80,0	-	-	-	-	-	
300	Ngách 48/20 phố Phúc Minh	0,30	0,50	140,0	140,0	-	-	-	-	-	
301	Ngõ 58 phố Phúc Minh	0,70	1,00	108,0	108,0	-	-	-	-	-	
302	HTTN chính điểm đầu cuối ngõ 195 Cầu Diễn đến điểm cuối đường Kiều Mai	0,80	1,00	268,0	-	268,0	-	-	-	-	

PHỤ LỤC 2: KHỐI LƯỢNG QUẢN LÝ THƯỜNG XUYỀN TRÊN MẶT CỐNG
ĐỊA BÀN: PHƯỜNG PHÚ ĐIỂN, TP HÀ NỘI

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Chiều dài Quản lý quy tắc (Km)	Số lần thực hiện	Khối lượng thực hiện	Ghi chú
1	Khối lượng Phường Phú Diễn (năm 2026)	km	27,369	91	2.490,58	
2	Khối lượng Phường Phú Diễn (năm 2027)	km	27,369	121	3.311,65	
3	Khối lượng Phường Phú Diễn (năm 2028)	km	27,369	122	3.339,02	

*** Ghi chú:**

+ Công tác quản lý quy tắc thường xuyên trên mặt cống các tuyến ngõ, xóm được thực hiện với tần suất 03 ngày/lần

PHỤ LỤC 3: KHỐI LƯỢNG NẠO VẾT Bùn Cống ngang
ĐỊA BÀN: PHƯỜNG PHÚ ĐIỂN, TP HÀ NỘI

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	khối lượng		Khối lượng thực hiện năm 2026 (từ 01/4/2026-31/12/2026)		Khối lượng thực hiện năm 2027		Khối lượng thực hiện năm 2028		Ghi chú
			Ga cống ngang	Ga thu hỗn hợp	Ga cống ngang	Ga thu hỗn hợp	Ga cống ngang	Ga thu hỗn hợp	Ga cống ngang	Ga thu hỗn hợp	
A	Khối lượng Phường Phú Diễn	Ga	20	24	60	72	80	96	80	96	
-	Nạo vét bằng thủ công	Ga	5	8	15	24	20	32	20	32	
-	Nạo vét thủ công kết hợp cơ giới	Ga	15	16	45	48	60	64	60	64	

* Ghi chú:

+ Công tác nạo vét ga thu cống ngang, ga thu hỗn hợp tại các tuyến ngõ được thực hiện với tần suất 3 tháng/lần nạo vét

PHỤ LỤC 4: NẠO VẾT CÔNG NGÀM BẰNG DÂY CHUYỀN CƠ GIỚI
ĐỊA BÀN: PHƯỜNG PHÚ ĐIỂN, TP HÀ NỘI

TT	Tên tuyến	Tiết Diện Công, Rãnh	Chiều Dài (m)	Chiều cao H bùn (m³)	Khối lượng năm 2026			Khối lượng năm 2027			Khối lượng năm 2028			Ghi chú
					S1(m)	S2(m)	Khối lượng bùn (m3)	S1(m)	S2(m)	Khối lượng bùn (m3)	S1(m)	S2(m)	Khối lượng bùn (m3)	
A	Khối lượng Phường Phú Diễn		662,0		475,0	187,0	134,09	475,0	187,0	134,09	475,0	187,0	134,09	
1	Ngõ 75 đường Phú Diễn (K4)	BxH=0,8x0,8m	475,00	0,22	475,0		83,6	475,0		83,6	475,0		83,6	
2	Ngõ 85 đường Đức Diễn	BxH=1,0x1,0m	187,00	0,27		187,0	50,5		187,0	50,5		187,0	50,5	

PHỤ LỤC 5: KHỐI LƯỢNG NẠO VẾT RĂNG NGÀM BẰNG THỦ CÔNG
Địa bàn: Phường Phú Diễn, TP Hà Nội

TT	Tên Tuyến đường, phố	Tiết Diện Cống, Rãnh		Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Ghi chú
		Chiều rộng B(m), D (mm)	Chiều cao rãnh (m)	Chiều dài (m)	H bùn (m)	Khối lượng bùn (m3)	Chiều dài (m)	H bùn (m)	Khối lượng bùn (m3)	Chiều dài (m)	H bùn (m)	Khối lượng bùn (m3)	
A	PHƯỜNG PHÚ DIỄN (SAU SÁP NHẬP)			10.234,0		950,67	9.661,0		980,82	10.110,0		970,85	
	Đường Hồ Tùng Mậu												
1	Ngõ 196 Hồ Tùng Mậu												
	(Từ đầu ngõ đến SN82)	0,50	0,80	350,0	0,30	52,50				350,0	0,30	52,50	
	(Từ SN86 đến giao với ngõ 322 HCC)	0,30	0,50	221,0	0,20	13,26				221,0	0,20	13,26	
	(Số nhà 127)	D300		5,0	-	-				5,0	-	-	
2	Ngách 196/1A	0,50	0,80	115,0	0,30	17,25				115,0	0,30	17,25	
3	Ngách 196/169	0,30	0,50	128,0	0,20	7,68				128,0	0,20	7,68	
		D300		5,0	-	-				5,0	-	-	
4	Ngách 196/181	0,30	0,50	100,0	0,20	6,00				100,0	0,20	6,00	
		D300		5,0	-	-				5,0	-	-	
5	Ngách 196/157	0,30	0,50	152,0	0,20	9,12				152,0	0,20	9,12	
		D300		5,0	-	-				5,0	-	-	
6	Ngách 196/145	0,30	0,50	172,0	0,20	10,32				172,0	0,20	10,32	
		D300		5,0	-	-				5,0	-	-	
7	Ngách 196/133	0,30	0,50	92,0	0,20	5,52							
	Rãnh xây (điểm đầu giao đường chùa bụt mọc, điểm cuối thoát nước ra sông Pheo)	1,00	1,00	820,0	0,36	295,20							
8	Ngõ 280 đường Hồ Tùng Mậu	D600		100,0	-	-							
		D400		57,0	-	-							
9	Ngách 280/1 đường Hồ Tùng Mậu	D400		57,0	-	-							
10	Ngõ 304 đường Hồ Tùng Mậu	0,30	0,50	26,0	0,20	1,56							
		0,40	0,60	97,0	0,23	8,92							
11	Ngách 304/23 đường Hồ Tùng Mậu	0,30	0,50	127,0	0,20	7,62							
12	Hẻm 304/23/7 đường Hồ Tùng Mậu	0,40	0,60	27,0	0,23	2,48							
13	Ngõ 342 đường Hồ Tùng Mậu	0,50	0,70	187,0	0,26	24,31							
14	Ngách 342/29 đường Hồ Tùng Mậu	0,30	0,50	80,0	0,20	4,80							
15	Hẻm 342/29/12 đường Hồ Tùng Mậu	0,30	0,50	15,0	0,20	0,90							
16	Ngách 342/14 đường Hồ Tùng Mậu	0,50	0,70	65,0	0,26	8,45							
17	Hẻm 342/14/3 đường Hồ Tùng Mậu	0,30	0,50	65,0	0,20	3,90							
18	Ngách 342/38 đường Hồ Tùng Mậu	0,40	0,60	76,0	0,23	6,99							
19	Ngách 342/21 đường Hồ Tùng Mậu	0,40	0,60	41,0	0,23	3,77							
20	Ngõ 58A đường Hồ Tùng Mậu	0,30	0,50	76,0	0,20	4,56							
21	Ngõ 398 đường Hồ Tùng Mậu	0,30	0,50	13,0	0,20	0,78							
22	Ngõ 406 đường Hồ Tùng Mậu	0,50	0,70	39,0	0,26	5,07							
		0,30	0,50	48,0	0,20	2,88							
23	Ngách 406/14 đường Hồ Tùng Mậu	0,50	0,70	51,0	0,26	6,63							
	Đường Phú Diễn			-	-	-	-	-	-				
24	Ngõ 75 đường Phú Diễn (K4)	0,80	0,80	475,0	-	-							
25	Ngách 75/143	0,40	0,60	100,0	0,23	9,20				100,0	0,23	9,20	

TT	Tên Tuyến đường, phố	Tiết Diện Cổng, Rãnh		Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Ghi chú
		Chiều rộng B(m), D (mm)	Chiều cao rãnh (m)	Chiều dài (m)	H bùn (m)	Khối lượng bùn (m3)	Chiều dài (m)	H bùn (m)	Khối lượng bùn (m3)	Chiều dài (m)	H bùn (m)	Khối lượng bùn (m3)	
26	Ngách 75/135	0,35	0,35	60,0	0,15	3,15							
		0,25	0,25	60,0	0,11	1,65				60,0	0,11	1,65	
27	Hẻm 75/135/24	0,20	0,50	29,0	0,20	1,16				29,0	0,20	1,16	
28	Ngách 75/105	0,35	0,35	120,0	0,15	6,30				120,0	0,15	6,30	
29	Hẻm 75/105/2A	0,20	0,50							120,0	0,20	4,80	
30	Ngách 75/103	0,40	0,60	70,0	0,23	6,44				70,0	0,23	6,44	
31	Ngách 75/85	0,35	0,35	86,0	0,15	4,52				86,0	0,15	4,52	
		0,25	0,25	81,0	0,11	2,23				81,0	0,11	2,23	
32	Ngách 75/69	0,30	0,50	152,0	0,20	9,12				152,0	0,20	9,12	
33	Hẻm 75/69/2	0,20	0,50	10,0	0,20	0,40				10,0	0,20	0,40	
34	Hẻm 75/69/6	0,20	0,50	23,0	0,20	0,92				23,0	0,20	0,92	
35	Hẻm 75/69/12	0,25	0,25	33,0	0,11	0,91				33,0	0,11	0,91	
36	Hẻm 75/69/14	0,25	0,25	30,0	0,11	0,83				30,0	0,11	0,83	
37	Hẻm 75/69/23	0,25	0,25	43,0	0,11	1,18				43,0	0,11	1,18	
38	Hẻm 75/69/25	0,25	0,25	43,0	0,11	1,18				43,0	0,11	1,18	
39	Ngách 75/65	0,20	0,50	57,0	0,20	2,28				57,0	0,20	2,28	
40	Ngách 75/50	0,50	0,70	45,0	0,26	5,85				45,0	0,26	5,85	
41	Ngách 75/46	0,35	0,35	43,0	0,15	2,26				43,0	0,15	2,26	
42	Ngách 75/41	0,40	0,60	75,0	0,23	6,90				75,0	0,23	6,90	
43	Hẻm 75/41/4	0,30	0,50	-	0,20	-							
44	Hẻm 75/41/10	0,30	0,50	-	0,20	-							
45	Hẻm 75/41/14	0,30	0,50	-	0,20	-							
46	Ngách 75/30	0,30	0,50	42,0	0,20	2,52							
47	Ngách 75/22	0,20	0,50	52,0	0,20	2,08							
48	Ngách 75/38 đường Phú Diễn	0,20	0,50	25,0	0,20	1,00							
49	Ngõ 53 đường Phú Diễn	0,25	0,25	80,0	0,11	2,20							
50	Hẻm 53/5	0,20	0,50	14,0	0,20	0,56							
51	Ngõ 122 đường Phú Diễn	0,40	0,60	60,0	0,23	5,52							
52	Ngõ 138 đường Phú Diễn	0,40	0,60	180,0	0,23	16,56							
53	Ngách 138/7	0,40	0,60	40,0	0,23	3,68							
54	Ngách 138/32	0,40	0,60	30,0	0,23	2,76							
55	Ngách 138/33	0,40	0,60	40,0	0,23	3,68							
56	Ngách 138/36	0,40	0,60	15,0	0,23	1,38							
57	Ngách 138/39	0,40	0,60	39,0	0,23	3,59							
58	Ngõ 140 đường Phú Diễn	0,30	0,50	-	0,20	-							
59	Ngõ 22 đường Phú Diễn	0,20	0,50	18,0	0,20	0,72							
60	Ngõ 38 đường Phú Diễn	0,20	0,50	19,0	0,20	0,76							
61	Ngõ 52 đường Phú Diễn	0,20	0,50	32,0	0,20	1,28							
62	Ngõ 68 đường Phú Diễn	0,40	0,60	412,0	0,23	37,90							
63	Ngách 68/2	0,20	0,50	12,0	0,20	0,48							
64	Ngách 68/6	0,20	0,50	6,0	0,20	0,24							
65	Ngách 68/8	0,20	0,50	9,0	0,20	0,36							
66	Ngách 68/20	0,20	0,50	8,0	0,20	0,32							
67	Ngách 68/38	0,20	0,50	16,0	0,20	0,64							

TT	Tên Tuyến đường, phố	Tiết Diện Cống, Rãnh		Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Ghi chú
		Chiều rộng B(m), D (mm)	Chiều cao rãnh (m)	Chiều dài (m)	H bùn (m)	Khối lượng bùn (m3)	Chiều dài (m)	H bùn (m)	Khối lượng bùn (m3)	Chiều dài (m)	H bùn (m)	Khối lượng bùn (m3)	
68	Ngách 68/80	0,20	0,50	9,0	0,20	0,36							
69	Ngách 68/86	0,20	0,50	11,0	0,20	0,44							
70	Ngách 68/96	0,20	0,50	13,0	0,20	0,52							
71	Ngách 68/110	0,20	0,50	15,0	0,20	0,60							
72	Ngách 68/112	0,20	0,50	9,0	0,20	0,36							
73	Ngách 68/118	0,20	0,50	13,0	0,20	0,52							
74	Ngách 68/128	0,20	0,50	12,0	0,20	0,48							
75	Ngách 68/144	0,20	0,50	22,0	0,20	0,88							
76	Ngách 68/43	0,20	0,50	12,0	0,20	0,48							
77	Ngách 68/65	0,20	0,50	14,0	0,20	0,56							
78	Ngách 68/127	0,20	0,50	17,0	0,20	0,68							
79	Ngách 68/143	0,20	0,50	15,0	0,20	0,60							
80	Ngách 68/161	0,20	0,50	24,0	0,20	0,96							
81	Ngách 68/179	0,20	0,50	9,0	0,20	0,36							
82	Ngách 68/195	0,40	0,60	112,0	0,23	10,30							
83	Ngách 68/195A	0,40	0,60	58,0	0,23	5,34							
	Đường Chùa Bụt Mộc			-	-	-	-	-	-				
84	Ngách 193/64	0,50	0,70				400,0	0,26	52,00				
85	Ngách 193/64/23	0,20	0,50				20,0	0,20	0,80				
86	Ngách 193/64/35	0,40	0,60				145,0	0,23	13,34				
87	Ngách 193/64/35/18	0,20	0,50				17,0	0,20	0,68				
88	Ngách 193/64/35/14	0,20	0,50				14,0	0,20	0,56				
89	Ngách 193/64/47	0,30	0,50				18,0	0,20	1,08				
90	Ngách 193/64/65	0,20	0,50				50,0	0,20	2,00				
91	Ngách 193/64/77	0,40	0,60				120,0	0,23	11,04				
92	Ngách 193/64/81	0,30	0,50				20,0	0,20	1,20				
93	Ngách 193/64/87	0,20	0,50				16,0	0,20	0,64				
94	Ngách 193/64/28	0,30	0,50				134,0	0,20	8,04				
95	Hẻm 193/64/28/18 đường Phú Diễn	0,20	0,50				42,0	0,20	1,68				
96	Hẻm 193/64/28/22 đường Phú Diễn	0,30	0,50				25,0	0,20	1,50				
97	Hẻm 193/64/28/27 đường Phú Diễn	0,30	0,50				20,0	0,20	1,20				
98	Ngách 193/64/38	0,40	0,60				7,0	0,23	0,64				
99	Ngách 193/64/50	0,40	0,60				41,0	0,23	3,77				
100	Ngách 193/64/90	0,30	0,50				13,0	0,20	0,78				
101	Ngách 193/220/133	0,30	0,50				73,0	0,20	4,38				
102	Ngách 193/220/52 (Xóm sở hội đồng)	0,30	0,50				35,0	0,20	2,10				
103	Ngách 193/220/50 (Xóm gốc gạo)	0,30	0,50				155,0	0,20	9,30				
104	Ngách 193/220/50/6 (từ đầu đến SN2)	0,30	0,50				30,0	0,20	1,80				
105	Ngách 193/220/50/16/6	0,30	0,50				85,0	0,20	5,10				
106	Hẻm 193/220/50/16 đường Phú Diễn	0,45	0,45				91,0	0,18	7,37				
107	Ngách 193/220/49	0,30	0,50				26,0	0,20	1,56				
108	Ngách 193/220/35	0,40	0,60				120,0	0,23	11,04				
109	Ngách 193/220/27	0,30	0,50				106,0	0,20	6,36				
110	Ngách 193/220/27/1	0,30	0,50				45,0	0,20	2,70				

TT	Tên Tuyến đường, phố	Tiết Diện Cống, Rãnh		Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Ghi chú
		Chiều rộng B(m), D (mm)	Chiều cao rãnh (m)	Chiều dài (m)	H bùn (m)	Khối lượng bùn (m3)	Chiều dài (m)	H bùn (m)	Khối lượng bùn (m3)	Chiều dài (m)	H bùn (m)	Khối lượng bùn (m3)	
111	Ngách 193/220/27/2	0,30	0,50				206,0	0,20	12,36				
112	Hẻm 193/220/27/3 đường Phú Diễn	0,30	0,50				33,0	0,20	1,98				
113	Hẻm 193/220/27/10 đường Phú Diễn	0,30	0,50				38,0	0,20	2,28				
114	Hẻm 193/74 đường Phú Diễn	0,40	0,60				75,0	0,23	6,90				
115	Hẻm 193/94 đường Phú Diễn	0,40	0,60				68,0	0,23	6,26				
116	Hẻm 193/SN98 đường Phú Diễn	-	-				-	-	-				
117	Hẻm 193/100 đường Phú Diễn	0,30	0,50				125,0	0,20	7,50				
118	Hẻm 193/100/20 đường Phú Diễn	0,30	0,50				22,0	0,20	1,32				
119	Hẻm 193/104 đường Phú Diễn	0,30	0,50				35,0	0,20	2,10				
120	Hẻm 193/114 đường Phú Diễn	0,40	0,60				65,0	0,23	5,98				
121	Ngõ 65 đường Chùa Bụt Mọc	0,20	0,50				120,0	0,20	4,80				
122	Ngõ 3 đường Chùa Bụt Mọc	0,30	0,50				25,0	0,20	1,50				
		0,40	0,60							37,0	0,23	3,40	
123	Ngõ 21 đường Chùa Bụt Mọc	0,40	0,60							160,0	0,23	14,72	
124	Ngách 21/29 đường Chùa Bụt Mọc	0,20	0,50							40,0	0,20	1,60	
125	Ngách 21/18 đường Chùa Bụt Mọc	0,30	0,50							44,0	0,20	2,64	
126	Ngách 21/26 đường Chùa Bụt Mọc	0,30	0,50							33,0	0,20	1,98	
127	Ngõ 205 đường Phú Diễn	1,00	1,00				260,0	0,36	93,60				
128	Ngách 205/19	0,40	0,60				82,0	0,23	7,54				
129	Hẻm 205/19/15	0,30	0,50				41,0	0,20	2,46				
130	Ngách 205/1 đường Phú Diễn	0,40	0,60				115,0	0,23	10,58				
131	Ngách 205/57 đường Phú Diễn	0,40	0,60				52,0	0,23	4,78				
132	Ngõ 201 đường Phú Diễn	-	-				-	-	-				
133	Ngách 201/9	0,30	0,50				22,0	0,20	1,32				
134	Ngách 201/20	0,30	0,50				18,0	0,20	1,08				
135	Ngõ 221 đường Phú Diễn	0,30	0,50				13,0	0,20	0,78				
136	Ngõ 291 đường Phú Diễn	0,50	1,00				160,0	0,36	28,80				
137	Ngách 291/36 đường Phú Diễn	0,40	0,60				194,0	0,23	17,85				
138	Ngách 291/18 đường Phú Diễn	0,50	0,80				35,0	0,30	5,25				
	Đường Nguyễn Đạo An			-	-	-	-	-	-	-	-	-	
139	Ngõ 8 đường Nguyễn Đạo An	0,50	0,70	252,0	0,26	32,76							
140	Ngách 8/SN16	0,40	0,60	131,0	0,23	12,05							
141	Ngõ 8/11 đường Nguyễn Đạo An	0,45	0,45	100,0	0,18	8,10							
142	Ngõ 19 đường Nguyễn Đạo An	0,20	0,50	96,0	0,20	3,84							
143	Ngõ 27 đường Nguyễn Đạo An	0,40	0,60	102,0	0,23	9,38							
144	Ngõ 25 đường Nguyễn Đạo An	0,40	0,60	125,0	0,23	11,50							
145	Ngõ 55 đường Nguyễn Đạo An	0,40	0,60	208,0	0,23	19,14							
146	Ngách 259/SN7 đường Phú Diễn	0,20	0,50	37,0	0,20	1,48							
147	Ngách 55/SN26 đường Nguyễn Đạo An	0,20	0,50	42,0	0,20	1,68							
148	Ngách 55/45 đường Nguyễn Đạo An	0,20	0,50	40,0	0,20	1,60							
149	Ngách 259/40 đường Phú Diễn	0,45	0,45	62,0	0,18	5,02							
150	Ngõ 57 đường Nguyễn Đạo An	0,20	0,40	17,0	0,16	0,54							
		0,30	0,50	71,0	0,20	4,26							
151	Ngõ 50 đường Nguyễn Đạo An	0,20	0,50	102,0	0,20	4,08							

TT	Tên Tuyến đường, phố	Tiết Diện Cống, Rãnh		Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Ghi chú
		Chiều rộng B(m), D (mm)	Chiều cao rãnh (m)	Chiều dài (m)	H bùn (m)	Khối lượng bùn (m3)	Chiều dài (m)	H bùn (m)	Khối lượng bùn (m3)	Chiều dài (m)	H bùn (m)	Khối lượng bùn (m3)	
152	Ngõ 114 đường Nguyễn Đạo An	0,30	0,50	47,0	0,20	2,82							
		0,15	0,15	32,0	0,08	0,38							
153	Ngõ 109 đường Nguyễn Đạo An	0,40	0,60	66,0	0,23	6,07							
154	Ngõ 88 đường Nguyễn Đạo An	0,35	0,35	15,0	0,15	0,79							
		0,30	0,50	16,0	0,20	0,96							
		0,20	0,50	160,0	0,20	6,40							
155	Ngõ 32 đường Nguyễn Đạo An	0,30	0,50	71,0	0,20	4,26							
		0,20	0,50	39,0	0,20	1,56							
156	Ngách 32/8 đường Nguyễn Đạo An	0,20	0,50	27,0	0,20	1,08							
157	Ngách 32/16 đường Nguyễn Đạo An	0,30	0,50	35,0	0,20	2,10							
158	Ngõ 36 đường Nguyễn Đạo An	0,30	0,50	227,0	0,20	13,62							
159	Ngách 36/24	0,20	0,50	45,0	0,20	1,80							
160	Ngách 36/16	0,20	0,50	36,0	0,20	1,44							
161	Ngách 36/SN25	0,30	0,50	18,0	0,20	1,08							
162	Ngách 36/Sn17	0,30	0,50	30,0	0,20	1,80							
163	Ngõ 60 đường Nguyễn Đạo An	0,20	0,50	190,0	0,20	7,60							
164	Ngõ 70 đường Nguyễn Đạo An	0,20	0,50	65,0	0,20	2,60							
165	Ngõ 76 đường Nguyễn Đạo An	0,30	0,50	135,0	0,20	8,10							
166	Ngõ 269 đường Phú Diễn	0,30	0,50	48,0	0,20	2,88							
167	Ngõ 277 đường Phú Diễn	0,50	0,80	30,0	0,30	4,50							
		0,40	0,60	17,0	0,23	1,56							
168	Ngõ 309 đường Phú Diễn	0,30	0,50	160,0	0,20	9,60							
	(Từ sn57 ÷ ngách 65)	0,55	0,80	80,0	0,30	13,20							
	(Từ ngách 65 ÷ cuối ngõ)	0,60	0,80	100,0	0,30	18,00							
169	Ngách 309/19 đường Phú Diễn	0,20	0,40	24,0	0,16	0,77							
		0,30	0,50	30,0	0,20	1,80							
170	Ngách 309/39 đường Phú Diễn	0,30	0,50	92,0	0,20	5,52							
171	Ngách 281/16 đường Phú Diễn	0,30	0,50	33,0	0,20	1,98							
172	Ngách 281/12 đường Phú Diễn	0,30	0,50	25,0	0,20	1,50							
173	Ngách 281/10 đường Phú Diễn	0,20	0,40	51,0	0,16	1,63							
174	Ngách 281/4 đường Phú Diễn	0,20	0,40	30,0	0,16	0,96							
175	Xóm ven hồ	0,30	0,50	304,0	0,20	18,24							
	Đường Cầu Diễn			-	-	-	-	-	-	-	-	-	
176	Ngõ 26 đường Cầu Diễn	0,50	0,70				136,0	0,26	17,68				
		0,45	0,45				179,0	0,18	14,50				
177	Ngách 26/1	0,20	0,50				15,0	0,20	0,60				
178	Ngách 26/14	0,20	0,50				54,0	0,20	2,16				
179	Ngách 26/1A	0,20	0,50				11,0	0,20	0,44				
180	ĐD Ngách 26/40	0,35	0,35				38,0	0,15	2,00				
181	Ngách 26/40	0,30	0,50				42,0	0,20	2,52				
182	Ngách 26/39	0,20	0,50				30,0	0,20	1,20				
183	Ngách 26/54	0,35	0,35				46,0	0,15	2,42				
184	Ngách 26/56	0,20	0,50				27,0	0,20	1,08				
185	Ngách 26/45	0,25	0,25				20,0	0,11	0,55				

TT	Tên Tuyến đường, phố	Tiết Diện Cống, Rãnh		Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Ghi chú
		Chiều rộng B(m), D (mm)	Chiều cao rãnh (m)	Chiều dài (m)	H bùn (m)	Khối lượng bùn (m3)	Chiều dài (m)	H bùn (m)	Khối lượng bùn (m3)	Chiều dài (m)	H bùn (m)	Khối lượng bùn (m3)	
186	Ngách 26/62	0,20	0,50				61,0	0,20	2,44				
187	Ngách 26/64	0,30	0,50				61,0	0,20	3,66				
188	Ngõ tập thể A34	-	-				-	-	-				
189	Ngách 196/169	0,30	0,50				18,0	0,20	1,08				
190	Ngõ 83 đường Phú Diễn	0,40	0,60				50,0	0,23	4,60				
191	Ngõ 261 đường Phú Diễn	0,40	0,60				220,0	0,23	20,24				
192	Ngách 261/42 đường Phú Diễn	0,25	0,25				32,0	0,11	0,88				
193	Ngách 261/48 đường Phú Diễn	0,40	0,60				57,0	0,23	5,24				
194	Ngõ 281 đường Phú Diễn	0,30	0,60				125,0	0,23	8,63				
195	Ngõ đối diện ngõ 281 đường Phú Diễn	0,40	0,60				78,0	0,23	7,18				
196	Ngõ đối diện SN 283 đường Phú Diễn	0,20	0,50				87,0	0,20	3,48				
197	Ngõ 288 đường Phú Diễn	0,40	0,60				153,0	0,23	14,08				
198	Ngách 288/5 đường Phú Diễn	0,40	0,60				45,0	0,23	4,14				
199	Ngách 288/3 đường Phú Diễn	0,40	0,60				60,0	0,23	5,52				
200	Ngách 288/1 đường Phú Diễn	0,30	0,50				85,0	0,20	5,10				
201	Ngõ 309 đường Phú Diễn	0,30	0,60				192,0	0,23	13,25				
		0,50	0,90				185,0	0,33	30,53				
202	Ngõ 30 đường Cầu Diễn	0,40	0,60				94,0	0,23	8,65				
203	Ngõ 32 đường Cầu Diễn	0,30	0,50				7,0	0,20	0,42				
204	Ngõ 36 đường Cầu Diễn	0,20	0,50				39,0	0,20	1,56				
205	Ngách 36/1	0,30	0,50				50,0	0,20	3,00				
206	Ngách 36/2	0,40	0,60				156,0	0,23	14,35				
207	Ngách 36/4	0,20	0,40				40,0	0,16	1,28				
		0,40	0,60				133,0	0,23	12,24				
208	Ngõ 38 đường Cầu Diễn	0,20	0,50				54,0	0,20	2,16				
217	Ngõ SN64 đường Cầu Diễn	D200					25,0	-	-				
218	Ngõ 68 đường Cầu Diễn	0,40	0,60				105,0	0,23	9,66				
219	Ngõ 74 đường Cầu Diễn	0,50	0,70				195,0	0,26	25,35				
220	Ngách 74/37 đường Cầu Diễn	0,30	0,50				15,0	0,20	0,90				
221	Ngõ 96 đường Cầu Diễn	0,80	0,80				74,0	0,30	17,76				
	Đường Phan Bá Vành						-	-	-	-	-	-	
222	Ngõ 2 Phan Bá Vành (Tập thể nông dân)	0,60	0,60							252,0	0,23	34,78	
223	Ngõ 128 Phan Bá Vành	0,30	0,50							100,0	0,20	6,00	
224	Ngõ 158 Phan Bá Vành	0,30	0,50							185,0	0,20	11,10	
	Đường Hoàng Công Chất						-	-	-	-	-	-	
225	Ngõ 332 Hoàng Công Chất	0,30	0,50				310,0	0,20	18,60				
		D800					-	-	-				
226	Ngách 332/7 Hoàng Công Chất	0,30	0,50				30,0	0,20	1,80				
227	Ngách 332/11 Hoàng Công Chất	0,30	0,50				30,0	0,20	1,80				
228	Ngách 332/11A Hoàng Công Chất	0,30	0,50				30,0	0,20	1,80				
229	Ngách 332/11B Hoàng Công Chất	0,30	0,50				30,0	0,20	1,80				
230	Ngách 332/11C Hoàng Công Chất	0,30	0,50				30,0	0,20	1,80				
231	Ngõ 346 Hoàng Công Chất	0,20	0,50				17,0	0,20	0,68				
232	Ngõ 360 Hoàng Công Chất	0,20	0,50				33,0	0,20	1,32				

TT	Tên Tuyến đường, phố	Tiết Diện Cổng, Rãnh		Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Ghi chú
		Chiều rộng B(m), D (mm)	Chiều cao rãnh (m)	Chiều dài (m)	H bùn (m)	Khối lượng bùn (m3)	Chiều dài (m)	H bùn (m)	Khối lượng bùn (m3)	Chiều dài (m)	H bùn (m)	Khối lượng bùn (m3)	
233	Ngõ 382 Hoàng Công Chất	0,20	0,50				43,0	0,20	1,72				
234	Ngõ 150 Hoàng Công Chất	0,35	0,35				55,0	0,15	2,89				
235	Ngõ 102 Hoàng Công Chất	0,25	0,25				50,0	0,11	1,38				
236	Ngõ 68 Hoàng Công Chất	0,30	0,50				58,0	0,20	3,48				
237	Ngõ 94 Hoàng Công Chất	0,30	0,50				46,0	0,20	2,76				
238	Ngõ 52 Hoàng Công Chất	0,30	0,50				65,0	0,20	3,90				
	Phố Đình Quán						-	-	-				
222	Ngõ 72 Đình Quán	0,40	0,60				100,0	0,23	9,20				
223	Ngõ 29 Đình Quán	0,40	0,60				45,0	0,23	4,14				
224	Ngõ 68 Đình Quán	0,80	0,80				141,0	0,30	33,84				
225	Ngách 68/2 Đình Quán	0,40	0,60				80,0	0,23	7,36				
226	Ngách 68/20 Đình Quán	0,30	0,50				38,0	0,20	2,28				
227	Ngõ 44 Đình Quán	0,30	0,50				58,0	0,20	3,48				
228	Ngõ 11 Đình Quán	0,30	0,50				120,0	0,20	7,20				
229	Ngõ 30 Đình Quán	0,30	0,50				130,0	0,20	7,80				
230	Ngách 30/22 Đình Quán	0,20	0,50				21,0	0,20	0,84				
231	Ngõ 6 Đình Quán	0,30	0,50				15,0	0,20	0,90				
231	Ngõ 4 Đình Quán	0,20	0,50				54,0	0,20	2,16				
		0,60	0,60				48,0	0,23	6,62				
232	Ngách 4/1 Đình Quán	0,60	0,60				60,0	0,23	8,28				
		0,40	0,60				85,0	0,23	7,82				
233	Ngách 4/7 Đình Quán	0,20	0,50				46,0	0,20	1,84				
234	Ngách 4/7/2 Đình Quán	0,20	0,50				27,0	0,20	1,08				
235	Ngõ 2 Đình Quán	0,80	0,80				113,0	0,30	27,12				
236	Ngách 2/17 Đình Quán	0,30	0,50				28,0	0,20	1,68				
237	Ngách 2/29 Đình Quán	0,25	0,40				50,0	0,16	2,00				
	Đường Văn Tiến Dũng						-	-	-	-	-	-	
238	Ngõ 1 đường Văn Tiến Dũng	0,80	0,80							110,0	0,30	26,40	
239	Ngõ 19 đường Văn Tiến Dũng	0,30	0,50							40,0	0,20	2,40	
239	Ngõ 59 đường Văn Tiến Dũng	0,80	0,80							530,0	0,30	127,20	
240	Ngách 59/1 đường Văn Tiến Dũng	0,40	0,60							20,0	0,23	1,84	
240	Ngách 59/22A đường Văn Tiến Dũng	0,30	0,50							77,0	0,20	4,62	
241	Ngách 59/28 đường Văn Tiến Dũng	0,20	0,50							60,0	0,20	2,40	
241	Ngách 59/62 đường Văn Tiến Dũng	0,30	0,50							50,0	0,20	3,00	
242	Ngách 59/66 đường Văn Tiến Dũng	0,30	0,50							47,0	0,20	2,82	
242	Ngách 59/76 đường Văn Tiến Dũng	0,30	0,50							70,0	0,20	4,20	
	Ngách 59/107 đường Văn Tiến Dũng	0,80	0,80							88,0	0,30	21,12	
243	Ngõ 29 đường Văn Tiến Dũng	0,60	0,60							38,0	0,23	5,24	
	Đường Võ Quý Huân						-	-	-	-	-	-	
244	Ngõ 5 đường Võ Quý Huân	0,30	0,50							121,0	0,20	7,26	
245	Ngõ 15 đường Võ Quý Huân	0,70	0,70							108,0	0,26	19,66	
246	Ngõ 25 đường Võ Quý Huân	0,30	0,50							58,0	0,20	3,48	
	Đường Đức Diễn									-	-	-	
247	Ngõ 1 đường Đức Diễn	0,40	0,60							125,0	0,23	11,50	

TT	Tên Tuyến đường, phố	Tiết Diện Cống, Rãnh		Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Ghi chú
		Chiều rộng B(m), D (mm)	Chiều cao rãnh (m)	Chiều dài (m)	H bùn (m)	Khối lượng bùn (m3)	Chiều dài (m)	H bùn (m)	Khối lượng bùn (m3)	Chiều dài (m)	H bùn (m)	Khối lượng bùn (m3)	
248	Ngõ 3 đường Đức Diễn	0,30	0,50							55,0	0,20	3,30	
249	Ngõ 23 đường Đức Diễn	0,40	0,60							460,0	0,23	42,32	
250	Ngách 23/29 đường Đức Diễn	0,40	0,60							148,0	0,23	13,62	
251	Ngách 23/SN44 đường Đức Diễn	0,20	0,40							13,0	0,16	0,42	
252	Ngách 23/SN60 đường Đức Diễn	0,30	0,50							14,0	0,20	0,84	
253	Ngách 23/43 đường Đức Diễn	0,45	0,60							88,0	0,23	9,11	
		D100								17,0	-	-	
254	Ngách 23/47 đường Đức Diễn	0,20	0,50							79,0	0,20	3,16	
255	Ngách 23/47/7 đường Đức Diễn	0,45	0,45							50,0	0,18	4,05	
256	Ngách 23/57 đường Đức Diễn	0,40	0,60							70,0	0,23	6,44	
257	Ngách 23/70 đường Đức Diễn	0,40	0,60							130,0	0,23	11,96	
	Hẻm 23/70/1 đường Đức Diễn	0,40	0,60							83,0	0,23	7,64	
258	Ngách 23/72 đường Đức Diễn	0,70	0,70							313,0	0,26	56,97	
259	Hẻm 23/72/39 đường Đức Diễn	0,40	0,60							264,0	0,23	24,29	
260	Hẻm 23/72/65 đường Đức Diễn	0,40	0,60							130,0	0,23	11,96	
		0,30	0,50							50,0	0,20	3,00	
261	Hẻm 23/72/7 đường Đức Diễn	0,40	0,60							105,0	0,23	9,66	
262	Hẻm 23/72/18 đường Đức Diễn	0,40	0,60							60,0	0,23	5,52	
263	Hẻm 23/72/24 đường Đức Diễn	0,40	0,60							55,0	0,23	5,06	
264	Hẻm 23/72/31 đường Đức Diễn	0,20	0,50							75,0	0,20	3,00	
265	Hẻm 23/72/49 đường Đức Diễn	0,20	0,50							4,0	0,20	0,16	
		0,35	0,35							65,0	0,15	3,41	
266	Hẻm 23/72/65/22 đường Đức Diễn	0,45	0,45							52,0	0,18	4,21	
267	Hẻm 23/72/65/26 đường Đức Diễn	0,40	0,60							68,0	0,23	6,26	
		0,30	0,50							103,0	0,20	6,18	
		0,60	0,60							185,0	0,23	25,53	
268	Hẻm 23/72/65/43 đường Đức Diễn	0,40	0,60							50,0	0,23	4,60	
269	Hẻm 23/72/69 đường Đức Diễn	0,35	0,35							44,0	0,15	2,31	
270	Ngách 23/102 đường Đức Diễn	0,40	0,60							38,0	0,23	3,50	
271	Ngách 23/120 đường Đức Diễn	0,30	0,50							98,0	0,20	5,88	
272	Ngách 23/1 đường Đức Diễn	0,35	0,35							20,0	0,15	1,05	
273	Hẻm 23/43/7 đường Đức Diễn	0,45	0,45							50,0	0,18	4,05	
274	Ngách 23/57 đường Đức Diễn	0,40	0,60							70,0	0,23	6,44	
275	Ngõ 45 đường Đức Diễn	0,30	0,50							35,0	0,20	2,10	
276	Ngõ 49 đường Đức Diễn	0,30	0,50							60,0	0,20	3,60	
277	Ngõ 73 đường Đức Diễn	0,40	0,60							152,0	0,23	13,98	
278	Ngách 73/23 đường Đức Diễn	0,30	0,50							24,0	0,20	1,44	
279	Ngách 73/33 đường Đức Diễn	0,30	0,50							26,0	0,20	1,56	
280	Ngõ 75 đường Đức Diễn	0,45	0,45							132,0	0,18	10,69	
281	Ngách 75/1 đường Đức Diễn	0,30	0,50							85,0	0,20	5,10	
282	Ngõ 81 đường Đức Diễn	0,30	0,50							133,0	0,20	7,98	
283	Ngõ 85 đường Đức Diễn	1,00	1,00							187,0	-	-	
284	Ngách 85/49 đường Đức Diễn	0,30	0,50							31,0	0,20	1,86	
285	Ngách 85/ĐD Sn 53 đường Đức Diễn	0,40	0,60							15,0	0,23	1,38	

TT	Tên Tuyến đường, phố	Tiết Diện Cống, Rãnh		Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Ghi chú
		Chiều rộng B(m), D (mm)	Chiều cao rãnh (m)	Chiều dài (m)	H bùn (m)	Khối lượng bùn (m3)	Chiều dài (m)	H bùn (m)	Khối lượng bùn (m3)	Chiều dài (m)	H bùn (m)	Khối lượng bùn (m3)	
286	Ngách 85/22 đường Đức Diễn	0,40	0,40							102,0	0,16	6,53	
287	Ngách 85/28 đường Đức Diễn	0,40	0,60							82,0	0,23	7,54	
288	Ngách 85/ Sn67 đường Đức Diễn	0,20	0,40							15,0	0,16	0,48	
289	Ngách 85/95 Đức Diễn	0,30	0,50							92,0	0,20	5,52	
290	Ngách 85/96 Đức Diễn	0,30	0,50							88,0	0,20	5,28	
291	Ngách 85/ĐD SN96 đường Đức Diễn	0,30	0,50							90,0	0,20	5,40	
292	Ngách 85/83 đường Đức Diễn	0,60	0,80							74,0	0,30	13,32	
293	Ngách 85/ĐD Sn81 đường Đức Diễn	0,30	0,50							90,0	0,20	5,40	
294	Ngách 85/ĐD Sn 53 đường Đức Diễn	0,40	0,60							15,0	0,23	1,38	
295	Ngõ 85 đường Đức Diễn (Từ Sn77 -:- Sn99)	1,00	1,00							145,0	0,36	52,20	
		D600								150,0	-	-	
	Đường Phú Minh						-	-	-	-	-	-	
296	Ngõ 5 phố Phú Minh	0,30	0,50							201,0	0,20	12,06	
297	Ngách 5/1 phố Phú Minh	0,30	0,50							66,0	0,20	3,96	
		0,40	0,60							10,0	0,23	0,92	
298	Ngách 5/3 Phú Minh	0,30	0,50							28,0	0,20	1,68	
	Phố Phúc Minh						-	-	-	-	-	-	
298	Ngõ 18 phố Phúc Minh	0,15	0,15				89,0	0,08	1,07				
299	Ngõ 48 phố Phúc Minh	0,75	0,75				124,0	0,28	26,04				
		0,40	0,60				80,0	0,23	7,36				
300	Ngách 48/20 phố Phúc Minh	0,30	0,50				140,0	0,20	8,40				
301	Ngõ 58 phố Phúc Minh	0,70	1,00				108,0	0,36	27,22				
302	HTTN chính điểm đầu cuối ngõ 195 Cầu Diễn đến điểm cuối đường Kiều Mai	0,80	1,00				268,0	0,36	77,18				

PHỤ LỤC 6: KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC SỬA CHỮA THAY THỂ GA GANG, GHI GANG, GA COMPOSITE, GHI COMPOSITE, TẮM ĐẠN BTCT

ĐỊA BÀN: PHƯỜNG PHÚ ĐIỂN, TP HÀ NỘI

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng giai đoạn 2026-2028				Ghi chú
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Tổng	
5	Công tác thay thế sửa chữa ga gang, ghi gang, ga composite, ghi composite tắm đạn BTCT					
-	Thay thế đạn ga bằng BTCT, nắp ga hoặc khung ga bằng gang (Loại trọng lượng <=100kg) - thay nắp ga hoặc khung ga gang	60,0	60,0	60,0	180,0	
-	Thay thế đạn ga bằng BTCT, nắp ga hoặc khung ga bằng gang (Loại trọng lượng >100kg) - thay bộ ga gang hoặc bộ ghi gang	100,0	100,0	100,0	300,0	
-	Sửa chữa rãnh đập bằng tấm đan bê tông cốt thép và thay thế nắp đan BTCT trên rãnh. Loại rãnh RIB	10,0	10,0	10,0	30,0	
-	Sửa chữa rãnh đập bằng tấm đan bê tông cốt thép và thay thế nắp đan BTCT trên rãnh. Loại rãnh RIIB	10,0	10,0	10,0	30,0	
-	Sửa chữa rãnh đập bằng tấm đan bê tông cốt thép và thay thế nắp đan BTCT trên rãnh. Loại rãnh RIIB	10,0	10,0	10,0	30,0	
-	Sửa chữa rãnh đập bằng tấm đan bê tông cốt thép và thay thế nắp đan BTCT trên rãnh. Loại rãnh RIC	10,0	10,0	10,0	30,0	

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng giai đoạn 2026-2028				Ghi chú
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Tổng	
-	Sửa chữa rãnh đáy bằng tấm đan bê tông cốt thép và thay thế nắp đan BTCT trên rãnh. Loại rãnh RIIC	10,0	10,0	10,0	30,0	
-	Sửa chữa rãnh đáy bằng tấm đan bê tông cốt thép và thay thế nắp đan BTCT trên rãnh. Loại rãnh RIIC	10,0	10,0	10,0	30,0	
-	Thay thế, sửa chữa ga thu hàm ếch, loại 1m	10,0	10,0	10,0	30,0	
-	Công tác sửa chữa hố ga thăm và thay thay thế ga ga 0,7x0,7m	10,0	10,0	10,0	30,0	
-	<i>Mua bộ ga, ghi gang, tấm đan BTCT, bộ ga composite, bộ ghi composite</i>					
-	Bộ ga gang (163kg)	8,0	8,0	8,0	24,0	
-	Bộ ghi gang (160kg)	10,0	10,0	10,0	30,0	
-	Nắp ga gang (56kg)	5,0	5,0	5,0	15,0	
-	Nắp ghi gang (75kg)	10,0	10,0	10,0	30,0	
-	Khung ga gang (107kg)	5,0	5,0	5,0	15,0	
-	Khung ghi gang (85kg)	5,0	5,0	5,0	15,0	
-	Bộ nắp hố ga composite tải trọng 125KN màu ghi đen	7,0	7,0	7,0	21,0	
-	Bộ song chắn rác composite tải trọng 125KN màu ghi đen	10,0	10,0	10,0	30,0	

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng giai đoạn 2026-2028				Ghi chú
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Tổng	
-	Đan BTCT 0,5x1x0,07 (m)	10,0	10,0	10,0	30,0	
-	Đan BTCT 0,5x1,0x0,12 (m)	10,0	10,0	10,0	30,0	
-	Đan BTCT 0,6x1x0,07 (m)	10,0	10,0	10,0	30,0	
-	Đan BTCT 0,6x1,2x0,07 (m)	10,0	10,0	10,0	30,0	
-	Đan BTCT 0,6x1,0x0,12 (m)	10,0	10,0	10,0	30,0	
-	Đan BTCT 0,7x1x0,12 (m)	10,0	10,0	10,0	30,0	
-	Đan BTCT 0,6x1,2x0,12 (m)	10,0	10,0	10,0	30,0	
-	Đan BTCT 0,8x1x0,12 (m)	10,0	10,0	10,0	30,0	
-	Đan BTCT 0,9x0,9x0,12 (m)	10,0	10,0	10,0	30,0	
-	Thay thế vỉa hàm ếch KT 0,3x1x0,3 HE	10,0	10,0	10,0	30,0	

PHỤ LỤC 7: KHỐI LƯỢNG XỬ LÝ BÙN VÀ QUẢN LÝ VẬN HÀNH CÂN ĐIỆN TỬ
ĐỊA BÀN: PHƯỜNG PHÚ ĐIỂN, TP HÀ NỘI

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng nạo vét (m3)				Hệ số quy đổi (tấn/m ³)	Hệ số hao hụt (tạm tính)	Khối lượng vận xử lý (tấn)				Ghi chú
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Tổng			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Tổng	
	Xử lý phế thải thoát nước tại bãi chứa bùn và quản lý, vận hành cân điện tử 30T tại bãi đổ bùn	1.097,96	1.132,51	1.122,54	3.353,01			1.010,12	1.041,91	1.032,74	3.084,77	
1	Nạo vét bùn cống ngang											
-	Nạo vét bùn cống ngang bằng thủ công có cơ giới hỗ trợ	6,00	8,00	8,00	22,00	1,15	0,8	5,52	7,36	7,36	20,24	
-	Nạo vét bùn cống ngang ga thu hỗn hợp bằng thủ công có cơ giới hỗ trợ	7,20	9,60	9,60	26,40	1,15	0,8	6,62	8,83	8,83	24,29	
2	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công											
-	Nạo vét bùn rãnh thủ công (hệ số 0,85)	950,67	980,82	970,85	2.902,34	1,15	0,8	874,61	902,36	893,18	2.670,15	
3	Nạo vét bùn cống ngầm bằng dây chuyền thiết bị cơ giới	134,09	134,09	134,09	402,27	1,15	0,8	123,36	123,36	123,36	370,09	

***Ghi chú:**

Cống ngang 01 hố có lượng bùn 0,1m³

Hệ số hao hụt bùn nạo vét là: 0,8

Với trọng lượng riêng của bùn hoa là: 1150kg/m³ (theo định mức vật tư 1784/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng)